

Số: 1365 /QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 04 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch
sử dụng đất huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật đấu thầu;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội khóa 15 tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1519/QĐ-TTg ngày 02 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Nghị quyết 56/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất có diện tích đất trồng lúa năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 20 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Thạnh về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Thạnh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh tại Tờ trình số 707/TTr-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2025; Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1227/TTr-SNNMT ngày 06 tháng 5 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Thạnh, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vĩnh Thạnh

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thành phố phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						TT Vĩnh Thạnh	TT Thạnh An	Xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Lộc	Xã Vĩnh Trinh	Xã Vĩnh Bình	Xã Thạnh An	Xã Thạnh Lợi	Xã Thạnh Thắng	Xã Thạnh Tiến	Xã Thạnh Quới
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...(17)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		30.674		30.674,40	650,42	1.864,56	2.313,00	3.627,17	2.923,25	2.178,47	4.532,75	4.382,24	2.349,83	2.297,03	3.555,68
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	25.478		25.477,40	290,99	1.587,36	1.860,25	3.273,44	1.416,18	1.613,44	4.108,92	4.090,62	2.119,01	1.991,57	3.125,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.099		23.099,00	190,72	1.458,68	1.549,44	2.940,59	1.103,29	1.340,21	3.939,20	3.906,55	1.993,76	1.803,52	2.873,04
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	23.099		23.099,00	190,72	1.458,68	1.549,44	2.940,59	1.103,29	1.340,21	3.939,20	3.906,55	1.993,76	1.803,52	2.873,04

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thành phố phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						TT Vinh Thanh	TT Thanh An	Xã Thanh Mỹ	Xã Thanh Lộc	Xã Vinh Trinh	Xã Vinh Bình	Xã Thanh An	Xã Thanh Lợi	Xã Thanh Thắng	Xã Thanh Tiến	Xã Thanh Quới
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(17)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK														
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		216,50	216,50	11,01	9,56	14,93	59,24	24,27	47,55	8,24	5,10	9,64	19,80	7,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.457		1.457,00	52,61	107,09	129,82	204,86	141,23	93,81	154,96	173,66	106,83	92,85	199,28
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		589,90	589,90	36,65	11,03	165,06	66,75	145,76	93,19	5,02	4,31	7,78	9,71	44,64
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT														
1.9	Đất làm muối	LMU														
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		115,00	115,00		1,00	1,00	2,00	1,63	38,68	1,50	1,00	1,00	65,69	1,50
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.197		5.197,00	359,43	277,20	452,75	353,73	1.507,07	565,03	423,83	291,62	230,82	305,46	430,06
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	802		802,00			58,36	66,56	222,69	48,53	139,89	83,80	60,52	52,95	68,70
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	210		210,00	140,91	69,09									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9		9,00	4,84	0,92		1,42	0,25	0,52	0,58				0,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4		4,00	4,00										
2.5	Đất an ninh	CAN	10		10,00	3,79	0,63	0,76	0,60	0,67	0,60	0,83	0,62	0,50	0,50	0,50
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	74		74,00	21,10	10,34	7,37	5,29	10,43	2,16	3,00	4,86	2,59	2,99	3,87
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7		7,00	1,63		1,17	0,03	0,65	0,17	0,20	0,71	0,59	0,76	1,09
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		1,25	1,25			1,25								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5		5,00	2,76	0,49	0,30	0,34	0,16	0,18	0,20	0,17	0,11	0,12	0,17
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45		45,00	7,58	7,85	2,68	3,96	9,62	1,59	2,60	2,56	1,89	2,06	2,61
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16	-1,25	14,75	9,13	2,00	1,02	0,96		0,22		1,42			

[illegible]

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích thành phố phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
						TT Vinh Thanh	TT Thanh An	Xã Thanh Mỹ	Xã Thanh Lộc	Xã Vinh Trinh	Xã Vinh Bình	Xã Thanh An	Xã Thanh Lợi	Xã Thanh Thắng	Xã Thanh Tiến	Xã Thanh Quới
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...(17)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	sân thiên nhiên															
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4		4,00	0,02	0,02	0,03	0,03	0,03	0,09	1,16	0,06	0,03	0,03	2,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1	24,70	25,70	0,01	0,10	25,00		0,08	0,03				0,04	0,44
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV		0,10	0,10	0,01	0,01	0,01		0,02		0,02		0,02		0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		4,25	4,25	1,04	0,30	0,86	0,16	0,58	0,18	0,35				0,78
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		10,00	10,00	2,50	1,50			5,67				0,20		0,13
2.9	Đất tôn giáo	TON	55	1,59	56,59		11,89	0,66	0,30	0,62	1,11	16,65	12,75	10,30	1,10	1,21
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		4,63	4,63				4,02	0,32						0,29
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	46		46,00	0,55	4,20	1,10	2,17	2,59	1,00	10,13	11,83	7,93	3,17	1,33
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		155,68	155,68	13,37	25,06	27,81		39,76					29,36	20,32
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC														
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		155,68	155,68	13,37	25,06	27,81		39,76					29,36	20,32
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK														
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD														
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*															

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

1.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh không còn diện tích đất chưa sử dụng.

[illegible]

[illegible]

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Vĩnh Thạnh	TT Thạnh An	Xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Lộc	Xã Vĩnh Trinh	Xã Vĩnh Bình	Xã Thạnh An	Xã Thạnh Lợi	Xã Thạnh Thắng	Xã Thạnh Tiến	Xã Thạnh Quới
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	60,28	2,58	3,47	8,27	0,59	37,33	5,54	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN												
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		352,13	14,13	16,53	33,69	56,11	22,36	77,76	9,74	14,35	12,90	78,40	16,16
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	352,13	14,13	16,53	33,69	56,11	22,36	77,76	9,74	14,35	12,90	78,40	16,16
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP												
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP												
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP												
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT												
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong		13,52		0,90	0,73		8,91	1,02	0,10	0,56	0,22	1,08	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT Vĩnh Thạnh	TT Thạnh An	Xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Lộc	Xã Vĩnh Trinh	Xã Vĩnh Bình	Xã Thạnh An	Xã Thạnh Lợi	Xã Thạnh Thắng	Xã Thạnh Tiến	Xã Thạnh Quới	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	
	nội bộ đất phi nông nghiệp														
	<i>Trong đó:</i>														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC													
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	12,50		0,90	0,73		8,91		0,10	0,56	0,22	1,08		
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	1,02						1,02						
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK													
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD													

2. Nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vĩnh Thạnh

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Vĩnh Thạnh	TT Thạnh An	Xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Lộc	Xã Vĩnh Trinh	Xã Vĩnh Bình	Xã Thạnh An	Xã Thạnh Lợi	Xã Thạnh Thắng	Xã Thạnh Tiến	Xã Thạnh Quới
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng diện tích tự		30.674,40	650,42	1.864,56	2.313,00	3.627,17	2.923,25	2.178,47	4.532,75	4.382,24	2.349,83	2.297,03	3.555,68

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Vĩnh Thạnh	TT Thạnh An	Xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Lộc	Xã Vĩnh Trinh	Xã Vĩnh Bình	Xã Thạnh An	Xã Thạnh Lợi	Xã Thạnh Thắng	Xã Thạnh Tiến	Xã Thạnh Quới
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	nhiên (1+2+3)													
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	26.525,59	467,19	1.627,98	2.021,30	3.293,16	1.925,27	1.678,49	4.119,75	4.104,83	2.129,18	2.007,77	3.150,67
1.1	Đất trồng lúa	LUA	24.366,25	358,20	1.497,27	1.723,46	3.010,44	1.600,12	1.475,45	3.956,17	3.931,41	2.012,04	1.894,19	2.907,50
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	24.366,25	358,20	1.497,27	1.723,46	3.010,44	1.600,12	1.475,45	3.956,17	3.931,41	2.012,04	1.894,19	2.907,50
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK												
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	119,36	6,33	5,10	11,44	19,92	28,25	22,87	3,75	0,10	4,64	14,80	2,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.481,79	64,43	112,20	134,21	203,77	149,36	93,21	156,81	171,86	107,50	90,57	197,87
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX												
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	558,19	38,23	13,41	152,19	59,03	147,54	86,96	3,02	1,46	5,00	8,21	43,14
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT												
1.9	Đất làm muối	LMU												
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	4.148,81	183,23	236,58	291,70	334,01	997,98	499,98	413,00	277,41	220,65	289,26	405,01
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	633,82			44,98	56,12	132,87	41,05	132,32	73,11	52,79	40,11	60,47
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	88,54	39,55	48,99									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,69	4,84	0,92	0,73	1,42	0,25	0,52	0,68	0,56	0,22	1,08	0,47
2.4	Đất quốc phòng	CQP	4,00	4,00										
2.5	Đất an ninh	CAN	3,78	2,79	0,03	0,11	0,10	0,05	0,10	0,33	0,12	0,07	0,03	0,05
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	50,32	12,11	8,34	5,38	4,33	5,47	1,95	2,80	3,34	2,59	1,16	2,85
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,46	1,63		0,55	0,03	0,33	0,02		0,51	0,59	0,33	0,47
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở	DXH	1,25			1,25								

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Vĩnh Thạnh	TT Thạnh An	Xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Lộc	Xã Vĩnh Trình	Xã Vĩnh Bình	Xã Thạnh An	Xã Thạnh Lợi	Xã Thạnh Thắng	Xã Thạnh Tiến	Xã Thạnh Quới
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	xã hội													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,94	2,76	0,49	0,24	0,34	0,16	0,18	0,20	0,17	0,11	0,12	0,17
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	38,88	7,58	7,85	2,74	3,96	4,98	1,75	2,60	2,66	1,89	0,66	2,21
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,14	0,14										
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,65			0,60							0,05	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	914,05	8,78	9,94	3,92	4,27	581,16	285,59	1,96	0,63	0,62	3,52	13,66
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	834,28					557,70	276,58					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,86	1,18	0,18	0,28	0,06	2,98	0,08	0,23			0,26	0,61
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	73,62	7,60	9,76	3,64	4,21	20,48	8,93	1,73	0,63	0,62	2,97	13,05
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,29										0,29	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.190,97	97,56	128,89	208,01	262,28	235,83	170,11	248,63	176,07	147,13	210,83	305,63
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	812,79	57,17	49,20	70,36	50,20	116,67	34,23	90,01	79,60	46,80	110,51	108,04
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.372,80	39,33	79,28	136,78	211,72	118,48	135,67	158,25	96,47	100,31	100,28	196,23

[illegible]

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên

2.2. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Trên địa bàn huyện Vĩnh Thanh không còn diện tích đất chưa sử dụng.

2.3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Vĩnh Thạnh	TT Thạnh An	Xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Lộc	Xã Vĩnh Trinh	Xã Vĩnh Bình	Xã Thạnh An	Xã Thạnh Lợi	Xã Thạnh Thắng	Xã Thạnh Tiến	Xã Thạnh Quới
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	văn hóa													
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH												
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,20				0,20							
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,23						1,02		0,17	0,04		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT												
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT												
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT												
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK												
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,40					0,40						
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT												
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD												
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,40					0,40						
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	42,29					20,79	21,50					
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2,73					1,25	1,48					
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	39,56					19,54	20,02					

[illegible]

2.4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT Vĩnh Thạnh	TT Thạnh An	Xã Thạnh Mỹ	Xã Thạnh Lộc	Xã Vĩnh Trinh	Xã Vĩnh Bình	Xã Thạnh An	Xã Thạnh Lợi	Xã Thạnh Thắng	Xã Thạnh Tiến	Xã Thạnh Quới
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ													

Ghi chú:

- NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;
- PNN là mã loại đất theo quy hoạch;
- MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất;

3. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, thu hồi đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Vĩnh Thạnh.

Điều 2. Các giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vĩnh Thạnh.

Sau khi phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vĩnh Thạnh được phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các thủ tục khác có liên quan theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất, gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố trước ngày 15 tháng 10 năm 2025 theo quy định.

4. Xác định cụ thể diện tích, ranh giới đất trồng lúa ngoài thực địa đảm bảo đúng theo quy định pháp luật.

5. Định kỳ trước ngày 15 tháng 10 hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất và báo cáo đột xuất theo yêu cầu (nếu có) về Ủy ban nhân dân thành phố thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Thạnh, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./. *Như*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Thành ủy;
- TT. HĐND TP;
- CT và các PCT UBND TP;
- VP UBND thành phố (2AB,3B);
- Công thông tin điện tử TP;
- Lưu: VT, PV *uv*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Dương Tấn Hiền